

Số: 433/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ MƯỜI TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Xét Báo cáo số 197/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu,
chi ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 946/BC-KTNS ngày 05
tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận và
kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa
bàn tỉnh Hưng Yên như sau:

Đơn vị: Đồng

Thu NSNN trên địa bàn (I=II)

I. Theo nội dung	51.760.080.654.573
1. Các khoản thu từ thuế	13.648.163.664.522
2. Các khoản thu từ phí, lệ phí	604.791.703.537
3. Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí	37.507.125.286.514
<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>33.589.544.957.408</i>
II. Theo khu vực	51.760.080.654.573
1. Thu nội địa	51.760.080.654.473
2. Thu xuất nhập khẩu	47.275.289.055.432
3. Các khoản huy động, đóng góp	4.423.137.020.954

Điều 2. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 với các nội dung như sau:

Đơn vị: Đồng

A. THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
I. Thu ngân sách địa phương	62.534.443.138.259
- Thu NSNN theo phân cấp	46.882.793.081.734
+ Thu nội địa	46.821.138.503.547
+ Thu xuất nhập khẩu	0
+ Các khoản huy động, đóng góp	61.654.578.187
- Thu chuyển giao ngân sách	7.467.682.375.978
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.405.473.519.778
+ Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	62.208.856.200
- Thu chuyển nguồn năm trước	5.219.137.428.295
- Thu kết dư ngân sách năm trước	2.964.830.252.252
II. Chi ngân sách địa phương	34.000.144.095.201
- Chi ngân sách nhà nước	15.226.646.938.807
+ Chi đầu tư phát triển	7.828.804.539.203
+ Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	2.944.193.195
+ Chi thường xuyên	7.373.898.206.409
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	21.000.000.000
+ Các nhiệm vụ chi khác	
- Chi chuyển nguồn	12.881.758.382.205
- Chi chuyển giao ngân sách	5.882.033.875.978
+ Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.500.808.019.778
+ Chi nộp ngân sách cấp trên	381.225.856.200
- Chi trả nợ gốc	9.704.898.211
III. Kết dư (I-II)	28.534.299.043.058
B. THU CHI NSDP THEO TỪNG CẤP NGÂN SÁCH	
- Tổng thu ngân sách địa phương	62.534.443.138.259
+ Ngân sách cấp tỉnh	41.887.822.373.287
+ Ngân sách cấp huyện	13.358.307.926.021
+ Ngân sách xã	7.288.312.838.951
- Tổng chi ngân sách địa phương	34.000.144.095.201
+ Ngân sách cấp tỉnh	18.594.013.840.623
+ Ngân sách cấp huyện	10.112.737.695.165
+ Ngân sách xã	5.293.392.559.413
- Chênh lệch thu - chi (kết dư)	28.534.299.043.058
+ Ngân sách cấp tỉnh	23.293.808.532.664
+ Ngân sách cấp huyện	3.245.570.230.856
+ Ngân sách xã	1.994.920.279.538

IV. Xử lý kết dư như sau

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 23.293.808 triệu đồng dùng để chi trả nợ, trích quỹ dự trữ tài chính, chuyển vào thu ngân sách năm sau theo quy định.

1.1. Các nội dung theo dõi trong kết dư: 23.293.808 triệu đồng đưa vào thu ngân sách năm 2023, bao gồm:

- Tiền xổ số kiến thiết:
 - + Tăng thu năm 2021 chưa phân bổ: 2.273 triệu đồng.
 - + Tăng thu năm 2022: 752 triệu đồng.
 - Tiền sử dụng đất
 - + Thu tiền sử dụng đất Khu đại học Phố Hiến: 294.552 triệu đồng.
 - + Tiền sử dụng đất (Không bao gồm Khu đại học Phố Hiến): 21.311.686 triệu đồng.
 - Nguồn tăng thu còn lại
 - + Năm 2021: 93.631 triệu đồng.
 - + Năm 2022: 656.980 triệu đồng.
 - Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: 583.909 triệu đồng.
 - Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương chưa sử dụng hết:
 - + Kinh phí hoàn trả ngân sách Trung ương bổ sung để hỗ trợ hội văn học nghệ thuật: 9 triệu đồng.
 - + Kinh phí hoàn trả ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 118/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 403 triệu đồng.
 - + Kinh phí hoàn trả ngân sách Trung ương hỗ trợ theo chương trình phát triển công tác xã hội và chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu trí: 5.046 triệu đồng.
 - + Kinh phí hoàn trả ngân sách Trung ương hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng chính phủ còn dư: 6,5 triệu đồng.
 - + Kinh phí hoàn trả ngân sách Trung ương theo Công văn số 4783/BTC-ĐT ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính: 69.546 triệu đồng.
 - + Kinh phí trích lập bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khu vực VI tại Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Hưng Yên: 37.810 triệu đồng.
- 1.2. Số còn lại trong kết dư: 237.205 triệu đồng xử lý như sau
- 50% vào quỹ dự trữ tài chính 118.602 triệu đồng.
 - 50% vào thu ngân sách năm 2023 là 118.602 triệu đồng. Trong đó:
 - + 70% trích tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 83.021 triệu đồng.

+ 30% còn lại: bổ sung nguồn đảm bảo xã hội cấp tỉnh năm 2023 để thực hiện các chính sách an sinh xã hội: 35.581 triệu đồng.

2. Kết dư ngân sách cấp huyện, xã: 5.240.491 triệu đồng được đưa toàn bộ vào thu ngân sách năm sau, trong đó huyện, xã có số tăng thu phải dành 70% để thực hiện cải cách tiền lương.

(Kèm theo các Biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, Kỳ họp thứ Mười tám nhất trí thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. / *mm*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTWQH;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, TP;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, CV^{VA}.

CHỦ TỊCH



Trần Quốc Toàn

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 433/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	16.776.733.000.000	62.534.443.138.259	45.757.710.138.259	373
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	15.437.091.000.000	46.821.138.503.547	31.384.047.503.547	303
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		1.848.095.100.165		
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		44.973.043.403.382		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		7.405.473.519.778		
1	Bổ sung cân đối		4.542.227.412.912		
2	Bổ sung có mục tiêu		2.863.246.106.866		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		2.964.830.252.252		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.219.137.428.295		
VI	Thu chuyển nguồn		5.219.137.428.295		
B	TỔNG CHI NSDP	16.751.333.000.000	34.000.144.095.201	17.450.882.366.819	204
I	Tổng chi cân đối NSDP	15.411.691.000.000	15.041.452.040.807	-370.238.959.193	98
1	Chi đầu tư phát triển	7.767.400.000.000	7.643.609.641.203	-123.790.358.797	98
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	7.432.549.000.000	7.373.898.206.409	-58.650.793.591	99
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		2.944.193.195		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	21.000.000.000	20.000.000.000	2.100
5	Dự phòng ngân sách				
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu		185.194.898.000		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		22.432.014.000		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		162.762.884.000		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		12.881.758.382.205		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	8.338.000.000	9.704.898.211	1.366.898.211	116
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

Amu

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 433/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	14.625.000.000.000	19.525.000.000.000	67.730.747.711.098	62.534.443.138.259	463%	320%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	14.625.000.000.000	19.525.000.000.000	51.760.080.654.573	46.882.793.081.734	354%	240%
I	Thu nội địa không kể dầu thô	11.025.000.000.000	15.925.000.000.000	47.275.287.795.432	46.821.137.243.547	429%	294%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	200.000.000.000	200.000.000.000	210.678.303.495	206.511.121.601	105%	103%
-	Thuế giá trị gia tăng	189.000.000.000	189.000.000.000	176.660.485.611	173.127.276.157	93%	92%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.500.000.000	9.500.000.000	31.698.623.389	31.064.650.949	334%	327%
-	Thuế tài nguyên	1.500.000.000	1.500.000.000	2.319.194.495	2.319.194.495	155%	155%
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	33.000.000.000	33.000.000.000	39.342.652.752	38.568.539.746	119%	117%
-	Thuế giá trị gia tăng	23.000.000.000	23.000.000.000	28.273.959.019	27.708.480.091	123%	120%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.500.000.000	9.500.000.000	10.431.705.675	10.223.071.597	110%	108%
-	Thuế tài nguyên	500.000.000	500.000.000	636.988.058	636.988.058	127%	127%
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.350.000.000.000	2.350.000.000.000	2.196.776.312.566	2.153.899.454.128	93%	92%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng	730.000.000.000	730.000.000.000	455.135.867.598	446.033.151.042	62%	61%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000.000.000	1.000.000.000	354.469.704	347.380.315	35%	35%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.584.000.000.000	1.584.000.000.000	1.704.491.061.849	1.670.724.009.356	108%	105%
-	Thuế tài nguyên	35.000.000.000	35.000.000.000	36.794.913.415	36.794.913.415	105%	105%
-	Thu từ khí thiên nhiên và khí than						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.647.000.000.000	3.647.000.000.000	5.145.100.946.973	5.028.183.117.030	141%	138%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.568.000.000.000		2.187.409.374.580	2.143.661.661.542		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	820.000.000.000		894.539.335.867	862.288.973.820		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.250.000.000.000		2.051.735.342.991	2.010.815.588.133		
-	Thuế tài nguyên	9.000.000.000	9.000.000.000	11.416.893.535	11.416.893.535	127%	127%
-	Thu từ khí thiên nhiên và khí than						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000	1.286.928.128.054	1.261.828.797.634	124%	121%
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	430.000.000.000	430.000.000.000	264.930.137.949	128.286.702.484	62%	30%
-	Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước			44.222			
-	- Từ hàng hóa sản xuất trong nước			7.179.177.225	7.035.593.683		
7	Lệ phí trước bạ	450.000.000.000	450.000.000.000	514.328.424.437	514.328.424.437	114%	114%
8	Các loại phí, lệ phí	73.000.000.000	73.000.000.000	90.463.279.100	64.619.892.916	124%	89%
-	Thu phí, lệ phí trung ương	33.000.000.000	33.000.000.000	27.108.661.152	1.265.274.968	82%	4%
-	Thu phí, lệ phí tỉnh	17.500.000.000	17.500.000.000	35.042.213.989	35.042.213.989	200%	200%
-	Thu phí, lệ phí huyện	22.500.000.000	22.500.000.000	21.742.931.818	21.742.931.818	97%	97%
-	Thu phí, lệ phí xã			6.569.472.141	6.569.472.141		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000.000.000	26.000.000.000	59.682.025.634	59.682.025.634	230%	230%
11	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	235.000.000.000	235.000.000.000	2.892.214.879.290	2.892.214.879.290	1231%	1231%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.300.000.000.000	7.200.000.000.000	33.589.544.957.408	33.589.544.957.408	1460%	467%
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	25.000.000.000	25.000.000.000	25.751.829.812	25.751.829.812	103%	103%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng	21.000.000.000	21.000.000.000	22.201.360.411	12.153.595.061	106%	58%
16	Thu khác ngân sách	170.000.000.000	170.000.000.000	615.298.379.267	523.517.728.082	362%	308%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	25.000.000.000	25.000.000.000	321.980.367.026	321.980.367.026	1288%	1288%
18	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu về dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	3.600.000.000.000	3.600.000.000.000	640.345.650.665		18%	0%
1	Thuế xuất khẩu	14.600.000.000	14.600.000.000	25.687.170.782			
2	Thuế nhập khẩu	377.500.000.000	377.500.000.000	355.614.914.639		94%	0%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			13.805.432			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.205.000.000.000	3.600.000.000.000	4.029.797.266.435		126%	0%
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			7.098.512.992			
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	2.900.000.000	2.900.000.000	3.608.769.977		124%	0%
7	Thu khác			1.316.580.697			
IV	Thu Viện trợ						
B	THU HỘI TỬ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						

1.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			7.786.699.375.978	7.467.682.375.978		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			5.219.137.428.295	5.219.137.428.295		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			2.964.830.252.252	2.964.830.252.252		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 433/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG SỐ	16.751.333.000.000	34.000.144.095.201	204	
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.411.691.000.000	15.041.452.040.807	98	
I	Chi đầu tư phát triển	7.767.400.000.000	7.643.609.641.203	98	
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực		7.623.335.872.259		
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		860.116.790.099		
-	Chi khoa học, công nghệ				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		5.258.197.166.678		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		29.098.221.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; Đầu tư				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật		20.273.768.944		
II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	7.432.549.000.000	7.373.898.206.409	99	
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.941.350.000.000	2.655.188.358.477	90	
2	Chi khoa học, công nghệ	32.244.000.000	24.988.288.214	77	
III	Chi trả lãi, phí tiền vay		2.944.193.195		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	21.000.000.000	2.100	
V	Dự phòng ngân sách				
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CHUYỂN NGUỒN		12.881.758.382.205		
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		185.194.898.000		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		22.432.014.000		
1	Chương trình nông thôn mới				
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản				
	Chi thường xuyên				
2	Chương trình giảm nghèo bền vững		22.432.014.000		
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản		22.432.014.000		
	Chi thường xuyên				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		162.762.884.000		
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản		162.762.884.000		
2	Chi thường xuyên				

trung

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 433/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	16.751.333.000.000	34.000.144.095.201	17.450.882.366.819	204
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		5.500.808.019.778	4.161.166.019.778	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	15.411.691.000.000	15.226.646.938.807	-185.044.061.193	99
I	Chi đầu tư phát triển	7.767.400.000.000	7.828.804.539.203	61.404.539.203	101
1	Chi đầu tư cho các dự án		7.693.530.770.259	7.693.530.770.259	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		866.691.598.099	866.691.598.099	
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng		30.323.543.927	30.323.543.927	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		25.502.614.724	25.502.614.724	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		88.760.306.242	88.760.306.242	
-	Chi văn hóa thông tin		390.454.989.598	390.454.989.598	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		5.073.183.400	5.073.183.400	
-	Chi thể dục thể thao		17.242.603.701	17.242.603.701	
-	Chi bảo vệ môi trường		8.956.515.878	8.956.515.878	
-	Chi các hoạt động kinh tế		5.515.960.758.910	5.515.960.758.910	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		706.113.820.012	706.113.820.012	
-	Chi bảo đảm xã hội		38.450.835.768	38.450.835.768	
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		135.273.768.944	135.273.768.944	
II	Chi thường xuyên	7.432.549.000.000	7.373.898.206.409	-58.650.793.591	99
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.941.350.000.000	2.655.188.358.477	-286.161.641.523	90
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	32.244.000.000	24.988.288.214	-7.255.711.786	77
-	Chi quốc phòng	250.889.000.000	303.496.740.076	52.607.740.076	121
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	99.248.000.000	110.846.990.031	11.598.990.031	112
-	Chi y tế, dân số và gia đình	782.107.000.000	728.697.166.921	-53.409.833.079	93
-	Chi văn hóa thông tin	82.639.000.000	85.174.956.768	2.535.956.768	103
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	76.792.000.000	68.485.112.064	-8.306.887.936	89
-	Chi thể dục thể thao	33.768.000.000	57.933.490.985	24.165.490.985	172
-	Chi bảo vệ môi trường	184.966.000.000	158.429.616.482	-26.536.383.518	86
-	Chi các hoạt động kinh tế	721.920.000.000	662.664.581.274	-59.255.418.726	92
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.618.370.000.000	1.756.245.118.129	137.875.118.129	109
-	Chi bảo đảm xã hội	553.368.000.000	714.304.873.179	160.936.873.179	129
-	Chi thường xuyên khác	54.888.000.000	47.442.913.809	-7.445.086.191	86
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		2.944.193.195	2.944.193.195	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	21.000.000.000	20.000.000.000	2.100
V	Dự phòng ngân sách				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		381.225.856.200	381.225.856.200	
VIII	Các nhiệm vụ chi khác				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		12.881.758.382.205	13.083.829.653.823	
D	CHI TRẢ NỢ GÓC	8.338.000.000	9.704.898.211	1.366.898.211	116



[Handwritten signature]

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 1=2+3	Bao gồm		Quyết toán 4=5+6	Bao gồm		So sánh (%)		Ghi chú	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		
A	B		2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUNG YÊN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 433/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)		Quyết toán				So sánh (%)							
		Tổng số	Bao gồm		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Tổng số	Bao gồm					
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư	Chi thường xuyên			
A	B	I=2+3	2	3	4=5+8+11	5	6	7	8	9	10	11	12=4/1	13=5/2	14=8/3
	Tổng số	7.746.000	2.801.784	4.791.390	14.058.882	4.903.172	761.537	2.163.727	4.909.340	2.163.727	10	4.246.370	181	175	102
1	Thành phố Hưng Yên	920.009	351.500	550.409	1.602.426	754.580	108.107	216.759	529.804	216.759		318.043	174	215	96
2	Mỹ Hào	746.271	293.800	437.721	1.225.299	551.406	57.403	192.208	467.691	192.208		206.202	164	188	107
3	Án Thi	672.432	103.700	555.532	982.392	329.138	51.125	259.875	578.190	259.875		75.064	146	317	104
4	Tiền Lữ	508.469	100.400	398.069	1.099.343	507.119	40.450	191.518	379.875	191.518		212.349	216	505	95
5	Khoái Châu	775.680	106.200	652.230	1.131.377	332.300	73.482	308.385	683.094	308.385		115.983	146	313	105
6	Phù Cừ	544.359	145.300	388.359	1.255.892	743.116	83.881	172.854	392.298	172.854		120.478	231	511	101
7	Vân Lâm	605.555	160.400	433.205	1.954.146	274.572	43.254	183.369	461.208	183.369		1.218.366	323	171	106
8	Yên Mỹ	758.654	222.500	521.204	1.420.722	472.224	129.335	246.102	550.509	246.102		397.989	187	212	106
9	Vân Giang	1.650.576	1.216.184	401.616	2.444.020	572.410	108.129	190.898	411.351	190.898		1.460.259	148	47	102
10	Kim Động	565.995	101.800	453.045	943.266	366.308	66.372	201.760	455.322	201.760		121.636	167	360	101

Nguyễn

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TUNG HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 433/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Huyện, TX, TP	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Tỷ lệ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	9	10	11=12+13	12	13	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	
	TỔNG SỐ	4.046.174	3.846.474	199.700	199.700	199.700	4.215.768	3.850.884	364.884	364.884	13	17=9/1	100,11%	182,72%	19=11/3	20=12/4	21=13/5
1	Khoái Châu	625.802	601.202	24.600	24.600	24.600	646.269	601.202	45.067	45.067	45.067	104,19%	100,00%	183,20%	183,20%		182,72%
2	Kim Động	439.296	420.596	18.700	18.700	18.700	456.215	420.596	35.619	35.619	35.619	103,85%	100,00%	190,48%	190,48%		190,48%
3	TX Mỹ Hào	310.272	292.272	18.000	18.000	18.000	327.630	292.272	35.358	35.358	35.358	105,59%	100,00%	196,43%	196,43%		196,43%
4	Phù Cừ	385.943	367.043	18.900	18.900	18.900	395.839	367.043	28.796	28.796	28.796	102,56%	100,00%	152,36%	152,36%		152,36%
5	Tiên Lữ	390.470	370.470	20.000	20.000	20.000	405.757	370.470	35.287	35.287	35.287	103,91%	100,00%	176,43%	176,43%		176,43%
6	Vân Giang	242.841	224.841	18.000	18.000	18.000	252.877	224.841	28.036	28.036	28.036	104,13%	100,00%	155,76%	155,76%		155,76%
7	Vân Lâm	226.281	209.281	17.000	17.000	17.000	261.761	211.441	50.320	50.320	50.320	115,68%	101,03%	296,00%	296,00%		296,00%
8	Yên Mỹ	387.094	368.094	19.000	19.000	19.000	413.332	370.344	42.988	42.988	42.988	106,78%	100,61%	226,25%	226,25%		226,25%
9	Ấn Thi	566.495	539.995	26.500	26.500	26.500	576.432	539.995	36.437	36.437	36.437	101,75%	100,00%	137,50%	137,50%		137,50%
10	TP Hưng Yên	471.680	452.680	19.000	19.000	19.000	479.657	452.680	26.977	26.977	26.977	101,69%	100,00%	141,98%	141,98%		141,98%

Trung

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 433/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

ST T	Nội Dung	Dự Toán		Quyết Toán										So sánh (%)		
		Tổng Số	Trong đó	Trong đó chi tiết các chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Chia ra	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Chia ra			
1	2	3	4 = 5+6	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	21 = 4+7	22 = 5+2	23 = 6/3	
A	B															
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân	85.859.520.000	85.859.520.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	26,13%	26,13%	
	Tổng Số	85.859.520.000	85.859.520.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	22.432.014.000	26,13%	26,13%	

trung

